

Số: 1851/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 07 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình:
Trồng rừng bán ngập lòng hồ thủy điện Thác Mơ thuộc xã Bình Minh,
xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình
lâm sinh;*

*Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và
PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc
tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Giấy phép số 250/GP-BCT ngày 07/7/2021 của Bộ Công Thương về
việc Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện Thác Mơ;*

*Căn cứ Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về
việc phê duyệt Dự án trồng rừng phòng hộ tại vùng bán ngập trên địa bàn tỉnh
Bình Phước;*

*Căn cứ Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh về
việc phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế dự án đầu tư xây dựng và kinh
doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico;*

*Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về
việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của Chủ
tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế dự án đầu tư xây
dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 238/BC-
SNN-KL ngày 21/9/2022,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình: Trồng rừng bán ngập
lòng hồ thủy điện Thác Mơ thuộc xã Bình Minh, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh
Bình Phước với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư.

- Tên công trình lâm sinh: Trồng rừng bán ngập tại lòng hồ thủy điện Thác Mơ thuộc xã Bình Minh, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng.

- Thuộc dự án: Trồng rừng trên đất bán ngập thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng.

2. Địa điểm thực hiện: Xã Bình Minh, xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

3. Mục tiêu đầu tư.

- Sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích diện tích vùng bán ngập tại các hồ thủy điện, thủy lợi trên địa bàn tỉnh được quy hoạch là rừng phòng hộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất vùng bán ngập theo đúng các quy định an toàn cho lòng hồ.

- Tăng độ che phủ của rừng, chống xói mòn, bảo vệ đất, chống bồi lắng lòng hồ, giữ nguồn nước phục vụ cho công tác sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái tại khu vực và khu vực rừng lân cận, phục vụ du lịch sinh thái.

- Góp phần thực hiện kế hoạch trồng rừng phòng hộ tại vùng bán ngập trên địa bàn tỉnh đã được cấp phép tại Giấy phép số 250/GP-BCT ngày 07/7/2021 của Bộ Công Thương và Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh.

4. Nội dung và quy mô.

- Nội dung: Trồng và chăm sóc rừng trồng.

- Quy mô: Diện tích: 266,79 ha (Từ cốt ngập 216,5m đến 218,0m), trong đó:

+ Phân theo loài cây: Cây Gáo nước: 251,99 ha, cây Tràm nước: 14,8 ha.

+ Phân theo địa giới hành chính: xã Bom Bo: 74,58 ha (toàn bộ trồng cây Gáo nước), xã Bình Minh: 192,21 ha (có 177,41 ha trồng cây Gáo nước và 14,8 ha trồng cây Tràm nước).

5. Các giải pháp thiết kế chủ yếu.

- Phạm vi thực hiện: Từ cốt ngập 216,5m đến 218,0m.

- Tổng số lô thiết kế trồng cây Gáo nước là 86 lô/251,99 ha (xã Bom Bo có 34 lô/74,58 ha và xã Bình Minh có 52 lô/177,41 ha); Tổng số lô thiết kế trồng cây Tràm nước là 04 lô/14,8 ha (xã Bình Minh).

(a) Giải pháp với cây Gáo nước.

- Xử lý thực bì: Xử lý thực bì toàn diện bằng phương pháp thủ công.

- Làm đất: Đất sau khi xử lý thực bì được cuốc hố trồng rừng bằng thủ công.

- Đào hố trồng rừng: Cuốc đất theo hố, kích thước hố 40x40x40cm.

- Lấp hố, bón phân: Trước khi trồng khoảng 7 - 15 ngày, liều lượng bón: 0,3 kg/ cây.

- Trồng rừng: Trồng toàn diện, thuần loài; Mật độ trồng: 833 cây/ha. (Cự ly hàng: hàng cách hàng 4 m; cự ly cây: cây cách cây 3 m). Số lượng cây con kể cả trồng dặm 15%: 958 cây/ha.

+ Tiêu chuẩn cây giống đem trồng: Cây con được ươm từ hạt, 10 - 12 tháng tuổi, chiều cao 1 - 2,0 m, đường kính cổ rễ khoảng 1,2 - 1,5 cm.

+ Thời vụ trồng: Bắt đầu trồng đầu mùa mưa hàng năm và phụ thuộc vào mức độ ngập nước của hồ thủy điện Thác Mơ.

- Chăm sóc rừng trồng.

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất: Số lần thực hiện: 02 lần/năm. Nội dung: Trồng dặm (02 lần); dây cỏ, xới vun gốc (01 lần); phát chăm sóc (02 lần).

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2: Phát chăm sóc rừng trồng (03 lần); dây cỏ, xới vun gốc (02 lần).

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3: Phát dọn chăm sóc rừng trồng (03 lần); dây cỏ, xới vun gốc (02 lần).

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4: Phát chăm sóc rừng trồng (01 lần); dây cỏ, xới đất (01 lần).

- Bảo vệ rừng: Phòng chống cháy rừng, sâu bệnh hại; Ngăn chặn tác động tiêu cực đến cây trồng; bố trí lực lượng để bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi phá hoại rừng trồng, không để xảy ra cháy rừng vào mùa khô.

(b) Giải pháp với cây Tràm nước.

- Xử lý thực bì: Xử lý thực bì toàn diện bằng phương pháp thủ công.

- Làm đất: Đất sau khi xử lý thực bì được soi lỗ trồng rừng bằng thủ công.

- Soi lỗ trồng rừng: lỗ có đường kính rộng từ 5 đến 7 cm, chiều sâu từ 15 cm đến 20 cm.

- Trồng rừng: Trồng toàn diện, thuần loài, mật độ trồng: 10.000 cây/ha (Cự ly hàng: hàng cách hàng 1 m; cự ly cây: cây cách cây 1 m). Số lượng cây con kể cả trồng dặm 15%: 11.500 cây/ha.

+ Tiêu chuẩn cây giống đem trồng: Cây giống gieo ươm từ 8 - 12 tháng tuổi, chiều cao từ 0,8 m đến 1,2m, đường kính cổ rễ $\geq 0,6$ cm, hệ rễ có rễ cọc phát triển tốt, thân thẳng, cây một ngọn, cây không bị sâu bệnh. Cây giống có nguồn gốc được cấp giấy chứng nhận.

+ Thời vụ trồng: Bắt đầu đầu mùa mưa hàng năm và phụ thuộc vào quá trình tích nước, vận hành của hồ thủy điện Thác Mơ.

- Chăm sóc rừng trồng.

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất: Trồng dặm (01 lần); dây cỏ, xới vun gốc (01 lần); phát chăm sóc (02 lần).

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2: Trồng dặm (01 lần); phát chăm sóc rừng trồng (03 lần); dây cỏ, xới vun gốc (02 lần).

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3: Phát dọn chăm sóc rừng trồng (02 lần); dây cỏ, xới vun gốc (02 lần).

+ Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4: Phát chăm sóc rừng trồng (01 lần); dây cỏ, xới đất (01 lần).

- Bảo vệ rừng: Phòng chống cháy rừng, sâu bệnh hại; Ngăn chặn tác động tiêu cực đến cây trồng; bố trí lực lượng để bảo vệ rừng, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi phá hoại rừng trồng, không để xảy ra cháy rừng vào mùa khô.

1.6. Tổng dự toán: **22.274.433.153 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi ba nghìn, một trăm năm mươi ba đồng), trong đó:

- Tổng dự toán vốn đầu tư trồng cây Gáo nước: 21.051.048.747 (Hai mươi một tỷ, không trăm năm mươi một triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng).

- Tổng dự toán đầu tư trồng cây Tràm nước: 1.223.384.406 (Một tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, ba trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm lẻ sáu đồng).

Bảng 01: Tổng dự toán vốn đầu tư trồng Gáo nước

Đơn vị: đồng.

Stt	Hạng mục	Xã Bom Bo	Xã Bình Minh	Tổng
	TỔNG (A+B+C+D+E+F)	6.230.322.070	14.820.726.677	21.051.048.747
A	Chi Phí Xây dựng	5.491.632.625	13.063.429.123	18.555.061.748
I	Chi phí vật tư	1.680.317.605	3.997.119.151	5.677.436.756
1	Cây giống	931.877.100	2.216.737.950	3.148.615.050
2	Cây giống trồng dặm	139.837.500	332.643.750	472.481.250
3	Cọc giữ cây	215.349.750	512.271.375	727.621.125
4	Dây buộc	1.864.873	4.436.137	6.301.010
5	Phân bón	391.388.382	931.029.939	1.322.418.321
II	Nhân công trồng rừng	789.805.854	1.878.780.593	2.668.586.447
III	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng	2.655.279.198	6.316.345.971	8.971.625.169
1	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ nhất	761.610.960	1.811.710.920	2.573.321.880
2	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ hai	840.180.990	1.998.612.355	2.838.793.345
3	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ ba	697.323.000	1.658.783.500	2.356.106.500
4	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ tư	356.164.248	847.239.196	1.203.403.444
	Giá trị trước thuế	5.125.402.657	12.192.245.715	17.317.648.372
	Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm cây giống và phân bón)	366.229.968	871.183.408	1.237.413.376

B	Chi phí thiết bị			0
C	Chi phí quản lý 3%*(A+B)	164.748.979	391.902.874	556.651.853
D	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	251.722.371	598.900.846	850.623.217
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế dự toán (Mục a.153 Quyết định 38/2005/QĐ-BNN:703 công/100 ha)	108.555.508	258.337.249	366.892.757
2	Chi phí giám sát xây dựng công trình: Bằng 2,303% của Chi phí xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	126.472.299	300.850.773	427.323.072
3	Chi lập HSMT đánh giá HSDT: bằng 0,304% của Chi phí xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	16.694.563	39.712.825	56.407.388
E	Chi phí khác	25.536.092	60.744.945	86.281.037
1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu: bằng 0,05% Chi phí xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	2.745.816	6.531.715	9.277.531
2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: bằng 0,05% Chi phí xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	2.745.816	6.531.715	9.277.531
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán: bằng 0,365% tổng mức đầu tư được phê duyệt (Điều 20, TT số 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020)	20.044.459	47.681.516	67.725.975
F	Chi phí dự phòng: bằng 5% tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi khác (TT 15/2019/TT-BNNPTNT)	296.682.003	705.748.889	1.002.430.892

Bảng 02: Tổng dự toán vốn đầu tư trồng Tràm nước

Đơn vị: đồng.

Stt	Hạng mục	Thành tiền (đồng)/ha
	TỔNG (A+B+C+D+E+F)	1.223.384.406
A	Chi Phí Xây dựng	1.079.210.798
I	Chi phí vật tư	260.406.000
1	Cây giống	226.440.000
2	Cây giống trồng dặm	33.966.000
II	Nhân công trồng rừng	220.006.440
III	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng	524.361.558
1	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ nhất	103.230.000
2	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ hai	253.972.440

Stt	Hạng mục	Thành tiền (đồng)/ha
3	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ ba	103.230.000
4	Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ tư	63.929.118
	Cộng	1.004.773.998
	Thuế giá trị gia tăng (Không bao gồm cây giống)	74.436.800
B	Chi phí thiết bị	
C	Chi phí quản lý 3%*(A+B)	32.376.324
D	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	49.680.393
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế dự toán (Mục a.153 Quyết định 38/2005/QĐ-BNN:703 công/100 ha)	21.545.368
2	Chi phí giám sát xây dựng công trình: Bằng 2,303% của Chi phí xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	24.854.225
3	Chi lập HSMT đánh giá HSDT: bằng 0,304% của Chi phí xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	3.280.801
E	Chi phí khác	5.018.330
1	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu: bằng 0,05% Chi phí xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	539.605
2	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: bằng 0,05% Chi phí xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP)	539.605
3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán: bằng 0,365% tổng mức đầu tư được phê duyệt (Điều 20, TT số 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020)	3.939.119
F	Chi phí dự phòng: bằng 5% tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi khác (TT 15/2019/TT-BNNPTNT)	57.098.561

1.7. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế của dự án Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico đầu tư 100%.

1.8. Tiến độ thực hiện: Từ năm 2022 đến năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và PTNT: Là cơ quan đầu mối có nhiệm vụ chủ trì tham mưu UBND tỉnh trong việc thẩm định thiết kế, dự toán trồng rừng (chịu trách nhiệm với kết quả thẩm định); đồng thời, hướng dẫn Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nộp tiền trồng rừng theo quy định. Hàng năm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện gửi UBND tỉnh.

2. Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico: Bố trí kinh phí thực hiện trồng rừng theo thiết kế, dự toán được phê duyệt.

3. UBND huyện Bù Đăng chỉ đạo UBND các xã Bình Minh, Bom Bo có trách nhiệm phối hợp với Ban QLRPH Bù Đăng, Công ty Cổ phần thủy điện Thác Mơ:

- Tổ chức họp dân để thông báo việc trồng rừng.
- Tiến hành bàn giao hiện trường đất vùng bán ngập để thực hiện trồng, chăm

sóc, bảo vệ rừng trên diện tích trồng rừng bán ngập theo thiết kế được cấp thẩm quyền phê duyệt. Tuyên truyền, vận động người dân tham gia trong công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng bán ngập.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng; Chủ tịch UBND các xã: Bình Minh, Bom Bo; Giám đốc: Ban QLRPH Bù Đăng, Giám đốc Công ty Cổ phần thủy điện Thác Mơ, Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng - Sikico; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qd 29-022).

1. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh